

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 37

301
CÔ
CHNH
NGH
A
NK

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước thuộc UBND tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 ngày 22/06/2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/09/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp với Vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 50 Hùng Vương - thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch	
Ông Võ Quốc Trang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/09/2020)
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hùng Cường	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 08/09/2020, trước đó là Phó Tổng Giám đốc)
Ông Võ Quốc Trang	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/09/2020)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân	Trưởng ban	
Ông Trần Văn Thuận	Thành viên	
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 09/06/2020)
Ông Nguyễn Hải Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/06/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng lớn và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Cường

Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		643.280.313.733	632.028.428.586
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.757.131.627	16.107.633.801
111	1. Tiền		15.757.131.627	12.607.633.801
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	561.667.893.764	537.708.346.943
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		561.667.893.764	537.708.346.943
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.686.711.447	65.292.338.569
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.253.506.069	2.418.519.212
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.558.960.700	1.142.454.181
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		21.094.702.832	22.506.645.008
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.956.663.768	40.292.651.841
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.225.084.948)	(1.067.931.673)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		47.963.026	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	12.039.282.137	12.458.922.635
141	1. Hàng tồn kho		13.286.021.327	13.765.849.425
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.246.739.190)	(1.306.926.790)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		129.294.758	461.186.638
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	174.645.325
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	129.294.758	286.541.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		404.499.251.428	418.953.228.032
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		728.036.580	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	728.036.580	-
220	II. Tài sản cố định		366.050.873.388	386.392.064.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	365.062.368.729	385.696.338.623
222	- Nguyên giá		729.096.647.759	720.490.331.404
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(364.034.279.030)	(334.793.992.781)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	988.504.659	695.725.481
228	- Nguyên giá		1.506.826.842	1.106.826.842
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(518.322.183)	(411.101.361)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.551.957.939	1.756.291.616
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.551.957.939	1.756.291.616
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.625.252.238	11.125.252.238
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.125.252.238	11.125.252.238
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.500.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.543.131.283	19.679.620.074
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	20.543.131.283	19.679.620.074
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.047.779.565.161</u>	<u>1.050.981.656.618</u>

3 - C
Y
TU HA
TOA
C
IP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		267.254.087.968	279.403.838.056
310	I. Nợ ngắn hạn		63.507.272.856	58.803.377.088
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.350.856.425	23.225.921.755
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	639.836.979	329.016.213
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.558.975.852	2.395.921.689
314	4. Phải trả người lao động		11.340.197.787	8.034.628.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.909.531.621	3.538.039.576
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		3.649.781.967	3.045.290.736
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.360.453.828	1.402.880.253
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	16.831.678.236	16.831.678.236
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.865.960.161	-
330	II. Nợ dài hạn		203.746.815.112	220.600.460.968
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	513.152.274	535.119.905
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	202.433.831.925	219.265.510.150
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		799.830.913	799.830.913
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		780.525.477.193	771.577.818.562
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	780.522.193.673	771.574.535.042
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		694.963.333.940	694.963.333.940
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		694.963.333.940	694.963.333.940
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.512.122.705	28.512.122.705
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.066.214.231	1.769.214.231
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.649.998.425	34.999.339.794
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	26.161.542
421b	LNST chưa phân phối năm nay		38.649.998.425	34.973.178.252
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		11.330.524.372	11.330.524.372
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.283.520	3.283.520
431	1. Nguồn kinh phí	21	3.283.520	3.283.520
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.047.779.565.161	1.050.981.656.618

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường Vy

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	209.425.313.531	211.728.316.395
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.425.313.531	211.728.316.395
11	3. Giá vốn hàng bán	24	158.245.688.436	161.991.006.111
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.179.625.095	49.737.310.284
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	43.229.324.146	41.053.539.555
22	6. Chi phí tài chính	26	16.171.306.181	17.449.810.026
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		16.171.306.181	17.449.810.026
25	7. Chi phí bán hàng	27	4.803.527.284	4.698.269.535
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.135.266.459	13.742.572.020
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.298.849.317	54.900.198.258
31	10. Thu nhập khác	29	3.580.896.065	1.538.484.030
32	11. Chi phí khác	30	5.466.130.110	1.864.638.394
40	12. Lợi nhuận khác		(1.885.234.045)	(326.154.364)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.413.615.272	54.574.043.894
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	10.892.848.060	9.102.029.300
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>48.520.767.212</u>	<u>45.472.014.594</u>

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Trường Vỹ

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		244.746.047.982	248.403.669.849
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(123.872.005.489)	(120.928.335.024)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.238.280.270)	(33.004.278.207)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(16.351.227.322)	(17.487.985.604)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.088.801.101)	(10.613.873.850)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		379.180.924	469.766.926
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.254.178.040)	(42.285.575.207)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.320.736.684	24.553.388.883
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.819.391.986)	(18.410.973.056)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.023.672.964	272.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(301.828.616.438)	(535.447.027.499)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		295.171.397.285	513.463.611.111
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.653.570.419	30.077.227.191
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.200.632.244	(10.044.434.980)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(16.831.678.226)	(16.831.678.234)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.040.192.876)	(6.461.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.871.871.102)	(23.293.278.234)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(350.502.174)	(8.784.324.331)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.107.633.801	24.891.958.132
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>15.757.131.627</u>	<u>16.107.633.801</u>

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Trường Vỹ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 ngày 22/06/2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/09/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp với Vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 276 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 284 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ tới ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |

- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 03 năm.

Từ ngày 01/01/2019, Văn phòng Công ty thay đổi phương thức phân bổ giá trị tăng thêm của hệ thống ống nhánh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp từ phân bổ theo lưu lượng nước tiêu thụ (với định mức 297 đồng/m³) sang phân bổ đều theo thời gian trong vòng 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản là số vốn thực tế được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản các công trình công ích của Công ty. Khi công trình hoàn thành và nghiệm thu quyết toán, Công ty ghi tăng TSCĐ và Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ. Đây là các tài sản Công ty giữ hộ và quản lý hộ Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc năm tài chính). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, việc ghi nhận doanh thu theo thời điểm chốt chỉ số công tơ không làm sai lệch trọng yếu đến chỉ tiêu doanh thu ghi nhận trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của công ty là doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	906.949	18.520.306
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.756.224.678	12.589.113.495
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
	15.757.131.627	16.107.633.801

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	561.667.893.764	-	537.708.346.943	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000	-	-	-
	565.167.893.764	-	537.708.346.943	-

Theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 16/07/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng thống nhất giữ lại số tiền bán cổ phần để đầu tư phát triển Công ty và giao cho Tổng Giám đốc nghiên cứu đề xuất phương án sử dụng vốn hiệu quả. Theo đó, toàn bộ số tiền thu được từ tăng vốn chủ sở hữu, Công ty đem gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn từ 03 tháng tới 12 tháng và việc này tiếp tục được ĐHCĐ thông qua tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 20/06/2019. Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là

tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 14 tháng có tổng giá trị 565.167.893.764 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,9% - 7,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.125.252.238	-	11.125.252.238	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng	5.466.726.034	-	5.466.726.034	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh ⁽¹⁾	5.658.526.204	-	5.658.526.204	-
	11.125.252.238	-	11.125.252.238	-

⁽¹⁾ Năm 2020, Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5,5%. Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31/12/2020 là 554.128 cổ phiếu (tại thời điểm 01/01/2020 là 525.500 cổ phiếu).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Đức Trọng	Lâm Đồng	32,10%	32,10%	Cấp thoát nước và xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	Lâm Đồng	40,00%	40,00%	Cấp thoát nước và xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	411.889.691	(411.889.691)	411.889.691	(411.889.691)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.841.616.378	(646.195.257)	2.006.629.521	(656.041.982)
	2.253.506.069	(1.058.084.948)	2.418.519.212	(1.067.931.673)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kỹ thuật U.S	3.906.852.300	-	-	-
Công ty TNHH Ngọc Anh Anh	33.319.400	-	201.466.881	-
Công ty Cổ phần HAWACO	-	-	355.245.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Lâm	315.789.000	-	214.392.300	-
Đối tượng khác	303.000.000	(167.000.000)	371.350.000	-
	4.558.960.700	(167.000.000)	1.142.454.181	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	46.066.213	-	107.499.548	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước tiền đã ứng trước cho dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đà Lạt ⁽¹⁾	1.587.664.778	-	6.451.802.931	-
Phải thu khác	25.322.932.777	-	33.733.349.362	-
- Phải thu lãi tiền gửi ⁽²⁾	23.991.941.065	-	27.699.531.564	-
- Phải thu quỹ Khen thưởng phúc lợi chi vượt	-	-	240.324.094	-
- Phải thu về thuế TNCN	356.205.795	-	351.911.374	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế của người lao động	195.716.170	-	180.703.653	-
- Khoản phải thu về ứng trước chi phí BQLDA thuộc tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải ⁽³⁾	-	-	3.984.964.971	-
- Thù lao HĐQT ⁽⁴⁾	530.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	249.069.747	-	1.275.913.706	-
	26.956.663.768	-	40.292.651.841	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	728.036.580	-	-	-
	728.036.580	-	-	-

⁽¹⁾ Khoản ứng trước để thanh toán cho gói thầu 4A - Xây dựng mạng lưới thu gom trạm bơm nâng nước thải và xây dựng mạng lưới dịch vụ đấu nối hộ gia đình thành phố Đà Lạt, thuộc Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng và Công ty Cổ phần Thủy lợi 1 Nghệ An với số tiền 1.587.664.778 VND. Trong năm, khoản tiền ứng trước này Công ty đang làm thủ tục thanh toán với Ban quản lý dự án trung ương (PPMU1) thuộc Dự án Cấp Thoát nước (MOC).

(2) Là lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngắn hạn, thời gian tính lãi từ các thời điểm gửi tiền đến ngày 31/12/2020.

(3) Khoản ứng trước về chi phí quản lý cho Ban quản lý dự án thuộc Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải nhưng không được Kho bạc Nhà nước thanh toán với số tiền 3.984.964.971 VND. Trong năm, Công ty đã rà soát các khoản ứng trước trên và xử lý khoản tồn thất không có khả năng thu hồi với số tiền 3.688.211.187 VND vào chi phí khác (Xem thuyết minh số 31). Phần chênh lệch còn lại số tiền 296.753.784 VND được ghi nhận bổ sung vào khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan đến dự án.

(4) Khoản thù lao đã chi trả cho các thành viên HĐQT Công ty trong năm nhưng chưa được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/06/2020. Số tiền này Công ty sẽ trình xin phê duyệt trong Đại hội Cổ đông năm 2021 sắp tới.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng số 2 - TP. Hồ Chí Minh	17.637.570	-	17.637.570	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	411.889.691	-	411.889.691	-
Đối tượng khác	851.361.962	55.804.275	638.404.412	-
	1.280.889.223	55.804.275	1.067.931.673	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.079.360.388	(720.540.690)	12.776.181.010	(753.224.668)
Công cụ, dụng cụ	1.206.660.939	(526.198.500)	989.668.415	(553.702.122)
	13.286.021.327	(1.246.739.190)	13.765.849.425	(1.306.926.790)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lắp đặt đồng hồ nước và ống nhánh	4.363.164.547	1.936.634.932
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.740.373.528	992.340.469
- Giá trị tăng thêm khi đánh giá lại công cụ dụng cụ còn sử dụng (*)	14.235.300.860	16.134.381.567
- Lợi thế thương mại khi cổ phần hóa	204.292.348	616.263.106
	20.543.131.283	19.679.620.074

(*) Chi phí trả trước này là giá trị còn lại của mạng lưới ống nhánh cung cấp nước sạch, được đánh giá tăng theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Công ty thực hiện phân bổ trong vòng 10 năm (đến thời điểm 31/12/2020 Công ty đã phân bổ được 2,5 năm).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	162.264.307.621	35.970.900.252	483.061.382.309	38.651.192.058	542.549.164	720.490.331.404
- Mua trong năm	-	1.105.761.178	563.128.544	224.000.000	-	1.892.889.722
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.586.117.273	-	5.144.718.668	-	-	9.730.835.941
- Thanh lý, nhượng bán	(2.928.101.194)	(305.738.636)	-	(105.087.475)	-	(3.338.927.305)
- Điều chuyển nội bộ	(279.463.636)	600.981.633				321.517.997
Số dư cuối năm	163.642.860.064	37.371.904.427	488.769.229.521	38.770.104.583	542.549.164	729.096.647.759
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	85.468.183.822	13.587.483.251	223.974.403.283	11.588.752.256	175.170.169	334.793.992.781
- Khấu hao trong năm	7.797.257.154	2.588.461.073	16.671.581.880	3.817.590.547	57.030.431	30.931.921.085
- Thanh lý, nhượng bán	(1.389.004.146)	(281.296.453)	-	(105.087.475)	-	(1.775.388.074)
- Điều chuyển nội bộ		83.753.238				83.753.238
Số dư cuối năm	91.876.436.830	15.978.401.109	240.645.985.163	15.301.255.328	232.200.600	364.034.279.030
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76.796.123.799	22.383.417.001	259.086.979.026	27.062.439.802	367.378.995	385.696.338.623
Tại ngày cuối năm	71.766.423.234	21.393.503.318	248.123.244.358	23.468.849.255	310.348.564	365.062.368.729

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.921.724.189 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.106.826.842	1.106.826.842
- Mua trong năm	400.000.000	400.000.000
Số dư cuối năm	1.506.826.842	1.506.826.842
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	411.101.361	411.101.361
- Khấu hao trong năm	107.220.822	107.220.822
Số dư cuối năm	518.322.183	518.322.183
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	695.725.481	695.725.481
Tại ngày cuối năm	988.504.659	988.504.659

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.551.957.939	1.756.291.616
- Cải tạo hàng rào, kho, trạm bơm nhà máy nước hồ Than Thở	1.590.865.720	89.709.611
- Xây dựng hạ tầng cấp nước tại xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt ⁽¹⁾	504.445.513	433.400.925
- Xây dựng hệ thống bể chứa địa bàn thành phố Đà Lạt	-	224.364.791
- Xây dựng hệ thống cấp nước đường Hồ Xuân Hương	-	186.369.567
- Các dự án khác	456.646.706	822.446.722
	2.551.957.939	1.756.291.616

⁽¹⁾ Dự án xây dựng hệ thống cấp nước xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng;
- Mục tiêu của dự án: Sản xuất, cung cấp nước sinh hoạt phục vụ nhân dân trên địa bàn xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt;
- Quy mô dự án: Công suất cấp nước 2.000 m³/ngày đêm;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 14,94 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm tính từ ngày 14/12/2005 (theo quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 14/12/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thu hồi và giao đất để xây dựng hồ nước Phát Chi - Trạm Hành);
- Dự án bắt đầu triển khai vào đầu quý II/2020. Dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Hiện tại, dự án đã tạm dừng thi công theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 17/11/2020 của Hội đồng quản trị Công ty do đánh giá về tính khả thi của dự án không được đảm bảo.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng và Công ty Cổ phần Thủy lợi 1 Nghệ An	3.890.220.726	3.890.220.726	10.447.737.664	10.447.737.664
- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	7.661.436.732	7.661.436.732	9.441.434.310	9.441.434.310
- Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Thủy lợi tỉnh Lâm Đồng	566.806.500	566.806.500	1.016.645.400	1.016.645.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.232.392.467	2.232.392.467	2.320.104.381	2.320.104.381
	14.350.856.425	14.350.856.425	23.225.921.755	23.225.921.755

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trung tâm Quản lý khai thác công cộng Lạc Dương	-	225.840.735
- Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Lạc Dương	110.463.000	-
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Công trình Công cộng huyện Lạc Dương	98.039.500	-
- Các đối tượng khác	431.334.479	103.175.478
	639.836.979	329.016.213

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.222.745.707	6.032.957.172	-	189.788.535
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	942.397.484	11.027.149.161	9.088.841.101	-	2.880.705.544
Thuế thu nhập cá nhân	286.541.313	-	553.609.476	396.362.921	129.294.758	-
Thuế tài nguyên	-	87.620.712	1.017.044.621	1.018.292.512	-	86.372.821
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	7.050.162	7.050.162	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.365.903.493	16.953.502.103	16.917.296.644	-	1.402.108.952
	286.541.313	2.395.921.689	35.796.101.230	33.475.800.512	129.294.758	4.558.975.852

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.958.215.890	2.138.137.436
Trích trước chi phí cải tạo trạm xử lý nước Nhà máy nước Đạ Tẻh	-	454.771.545
Trích trước chi phí hỗ trợ nhân viên thu phí bảo vệ môi trường	892.212.731	866.767.595
Chi phí phải trả khác	59.103.000	78.363.000
	2.909.531.621	3.538.039.576

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	54.220.715	-
Kinh phí công đoàn	10.899.527	9.703.595
Phải trả về cổ phần hóa	817.283.299	817.283.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	478.050.287	575.893.359
- Phải trả về cổ tức	68.146.920	-
- Phải trả về phí tiền nước	160.289.120	152.456.848
- Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng ⁽¹⁾	-	356.442.714
- Phải trả, phải nộp khác	249.614.247	66.993.797
	1.360.453.828	1.402.880.253
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	513.152.274	535.119.905
	513.152.274	535.119.905

⁽¹⁾ Đây là số lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được lấy từ số tiền cam kết khắc phục sự cố của Dự án Thoát nước mà Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng chuyển cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng. Trong năm, Công ty đã ghi nhận toàn bộ số lãi tiền gửi lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 vào doanh thu hoạt động tài chính với số tiền: 508.421.752 VND.

19. VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.831.678.236	16.831.678.236	16.831.678.226	16.831.678.226	16.831.678.236	16.831.678.236
- Vay WorldBank - Dự án cấp nước Đà Lạt ^[1]	16.831.678.236	16.831.678.236	16.831.678.226	16.831.678.226	16.831.678.236	16.831.678.236
	16.831.678.236	16.831.678.236	16.831.678.226	16.831.678.226	16.831.678.236	16.831.678.236
b) Vay dài hạn						
Vay WorldBank - Dự án cấp nước Đà Lạt ^[1]	236.097.188.386	236.097.188.386	-	16.831.678.225	219.265.510.161	219.265.510.161
	236.097.188.386	236.097.188.386	-	16.831.678.225	219.265.510.161	219.265.510.161
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.831.678.236)	(16.831.678.236)	(16.831.678.226)	(16.831.678.226)	(16.831.678.236)	(16.831.678.236)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	219.265.510.150	219.265.510.150			202.433.831.925	202.433.831.925

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

[1] Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài Chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đồng (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng) ngày 28/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA bao gồm các điều khoản như sau:

- Mục đích tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước: Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam tương đương không vượt quá 13.184.521 USD (tương đương 274.422.627.526 VND tại thời điểm phê duyệt);
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất cho vay áp dụng thống nhất cho thời hạn vay nêu trên là 6,75%/năm; cộng phí cho vay lại 0,2%/năm cho khoản tiền vay đã giải ngân và số dư nợ vay tùy từng thời điểm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 là: 219.265.510.161 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 16.831.678.236 VND.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	694.963.333.940	28.512.122.705	1.769.214.231	7.017.883.116	11.330.524.372	743.593.078.364
Lãi trong năm trước	-	-	-	45.472.014.594	-	45.472.014.594
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(313.500.000)	-	(313.500.000)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(6.461.600.000)	-	(6.461.600.000)
Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	(530.121.576)	-	(530.121.576)
Lỗi của các Chi nhánh chuyển về Văn phòng Công ty trong năm	-	-	-	(10.185.336.340)	-	(10.185.336.340)
Số dư cuối năm trước	694.963.333.940	28.512.122.705	1.769.214.231	34.999.339.794	11.330.524.372	771.574.535.042
Số dư đầu năm nay	694.963.333.940	28.512.122.705	1.769.214.231	34.999.339.794	11.330.524.372	771.574.535.042
Lãi trong năm nay	-	-	-	48.520.767.212	-	48.520.767.212
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(19.108.339.794)	-	(19.108.339.794)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.594.000.000)	-	(10.594.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.297.000.000	(5.297.000.000)	-	-
Lỗi của các Chi nhánh chuyển về Văn phòng Công ty trong năm	-	-	-	(9.870.768.787)	-	(9.870.768.787)
Số dư cuối năm nay	694.963.333.940	28.512.122.705	7.066.214.231	38.649.998.425	11.330.524.372	780.522.193.673

⁽ⁱ⁾ Tổng giá trị nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm nay đang được Công ty dự định sử dụng để thực hiện dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đà Lạt.

Tình hình sử dụng vốn tới thời điểm 31/12/2020:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019 ngày 20/06/2019, Đại hội thống nhất sử dụng vốn đã phát hành lần đầu hiện có là 503.767.000.000 VND để đầu tư nhằm tận dụng lãi suất thấp của các khoản vay phục vụ dự án.

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần Công ty chưa sử dụng và đang gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại (xem chi tiết tại thuyết minh số 4).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-DHDCD ngày 09/06/2020, Công ty thực hiện phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty như sau:

		Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		35.312.839.794
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15%	5.297.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	30%	10.594.000.000
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành ⁽ⁱ⁾	1%	313.500.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 243 VND)	54%	19.108.339.794

⁽ⁱ⁾ Công ty đã tạm trích trong năm 2019 Quỹ khen thưởng Ban điều hành với số tiền 313.500.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	315.129.240.000	39,99%	315.129.240.000	39,99%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Thủy Anh	125.026.010.000	15,87%	125.026.010.000	15,87%
Công ty Cổ phần Golden Stream	90.000.000.000	11,42%	90.000.000.000	11,42%
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	107.351.820.000	13,62%	107.351.820.000	13,62%
Cổ đông khác	150.492.930.000	19,10%	150.492.930.000	19,10%
Cộng	788.000.000.000	100%	788.000.000.000	100%

Tổng vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 788.000.000.000 VND. Số vốn này bao gồm vốn góp tại Văn phòng và các đơn vị trực thuộc, chi tiết như sau:

STT	Đơn vị	Vốn góp (VND)
01	Văn phòng công ty	694.963.333.940
02	Nhà máy nước Lâm Hà	24.257.512.642
03	Nhà máy nước Bảo Lâm	17.896.628.100
04	Nhà máy nước Đạ Tẻh	17.959.004.701
05	Nhà máy nước Đơn Dương	17.626.370.932
06	Nhà máy nước Đạ Huoai	12.346.614.897
07	Nhà máy nước Đam Rông	2.980.534.788
Tổng cộng		788.030.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	694.963.333.940	694.963.333.940
- Vốn góp đầu năm	694.963.333.940	694.963.333.940
- Vốn góp cuối năm	<u>694.963.333.940</u>	<u>694.963.333.940</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.108.339.794	6.461.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.108.339.794	6.461.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(19.040.192.874)	(6.461.600.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(19.040.192.874)	(6.461.600.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>68.146.920</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.800.000	78.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.800.000	78.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	78.800.000	78.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.800.000	78.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	78.800.000	78.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.066.214.231	1.769.214.231
	<u>7.066.214.231</u>	<u>1.769.214.231</u>

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	3.283.520	3.283.520
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>3.283.520</u>	<u>3.283.520</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a, Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 134/HD-TD thừa đất tại 50 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2064. Tổng diện tích khu đất thuê là 21.272,52 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	67,15	67,15

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
Công nợ tiền nước từ trước năm 1999	23.958.182	23.958.182
Các đối tượng khác	13.578.000	-

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	197.604.572.031	199.739.447.362
Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	11.556.333.671	11.735.242.551
Doanh thu khác	264.407.829	253.626.482
	209.425.313.531	211.728.316.395

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	147.338.299.516	148.849.145.931
Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	10.967.576.520	11.834.933.390
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(60.187.600)	1.306.926.790
	158.245.688.436	161.991.006.111

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.229.324.146	40.553.669.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	499.869.640
	43.229.324.146	41.053.539.555
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	-	499.869.640

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.171.306.181	17.449.810.026
	16.171.306.181	17.449.810.026

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.738.781.830	4.593.979.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.745.454	104.289.816
	4.803.527.284	4.698.269.535

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.972.496.481	4.619.598.000
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.254.791.289	1.858.994.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.150.757	289.218.698
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	85.737.500
Chi phí dự phòng	170.731.275	557.157.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.742.114.784	1.481.046.457
Chi phí khác bằng tiền	4.722.981.873	4.850.819.762
	12.135.266.459	13.742.572.020

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ phí môi trường và phí nước thải để lại	878.893.157	866.773.088
Thu nhập từ tiền điện các đơn vị khác sử dụng	250.286.947	141.654.015
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.460.902.952	162.803.231
Thu từ thanh lý vật tư	61.886.000	132.661.363
Thu từ xử lý kiểm kê	714.727.846	-
Các khoản khác	214.199.163	234.592.333
	3.580.896.065	1.538.484.030

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí chi trả việc thu hộ phí môi trường và phí nước thải	892.212.731	1.543.094.640
Chi phí tiền điện cho các đơn vị khác sử dụng	140.508.901	109.752.459
Các khoản truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính	135.580.461	62.500.901
Chi phí Ban Quản lý dự án không thu hồi ⁽¹⁾	3.688.211.187	-
Xử lý kiểm kê	455.791.558	-
Các khoản khác	153.825.272	149.290.394
	5.466.130.110	1.864.638.394

⁽¹⁾ Trong năm, Trong năm, theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 08/09/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã xử lý khoản chi phí của Ban quản lý dự án thuộc Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải không thu hồi được vào Chi phí khác với số tiền 3.688.211.187 VND (Xem thuyết minh số 7).

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.413.615.272	54.574.043.894
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ trích năm 2015 chưa chi hết	-	129.821.280
Các khoản điều chỉnh tăng	4.921.393.814	1.478.505.174
- Xử lý thuế TNCN không thu hồi được	-	57.380.424
- Các khoản chi phí không được trừ	231.822.823	62.500.901
- Chi phí Ban Quản lý dự án không thu hồi được	3.688.211.187	-
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	-	360.000.000
- Chi phí khấu hao tài sản dùng sản xuất không được trừ	1.001.359.804	998.623.849
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(499.869.640)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	(499.869.640)
Lỗi của đơn vị phụ thuộc	(9.870.768.787)	(10.185.336.340)
Thu nhập chịu thuế TNDN	54.464.240.299	45.367.343.088
Thuế suất thuế TNDN cho thu nhập chịu thuế năm nay	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN cho khoản hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ trích năm 2015	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.892.848.060	9.102.029.300
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	134.301.101	206.368.184
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	942.397.484	2.247.873.850
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.088.841.101)	(10.613.873.850)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.880.705.544	942.397.484

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.137.880.028	78.129.435.187
Chi phí nhân công	34.082.471.472	34.892.107.858
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.993.573.119	6.460.485.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.039.141.907	30.056.985.500
Thuế, phí và lệ phí	1.562.656.947	1.134.221.428
Chi phí dự phòng	170.731.275	557.157.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.221.848.740	1.585.336.273
Chi phí khác bằng tiền	14.036.366.291	26.309.191.571
	175.244.669.779	179.124.920.876

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	15.757.131.627	-	16.107.633.801	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.938.206.417	(1.058.084.948)	42.711.171.053	(1.067.931.673)
Các khoản cho vay	565.167.893.764	-	537.708.346.943	-
	610.863.231.808	(1.058.084.948)	596.527.151.797	(1.067.931.673)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	219.265.510.161	236.097.188.386
Phải trả người bán, phải trả khác	16.224.462.527	25.163.921.913
Chi phí phải trả	2.909.531.621	3.538.039.576
	238.399.504.309	264.799.149.875

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các

khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.757.131.627	-	-	15.757.131.627
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.152.084.889	728.036.580	-	28.880.121.469
Các khoản cho vay	561.667.893.764	3.500.000.000	-	565.167.893.764
Cộng	605.577.110.280	4.228.036.580	-	609.805.146.860
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.107.633.801	-	-	16.107.633.801
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.643.239.380	-	-	41.643.239.380
Các khoản cho vay	537.708.346.943	-	-	537.708.346.943
Cộng	595.459.220.124	-	-	595.459.220.124

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	16.831.678.236	67.326.712.944	135.107.118.981	219.265.510.161
Phải trả người bán, phải trả khác	15.711.310.253	513.152.274	-	16.224.462.527
Chi phí phải trả	2.909.531.621	-	-	2.909.531.621
	35.452.520.110	67.839.865.218	135.107.118.981	238.399.504.309

Tại ngày 01/01/2020

Vay và nợ	16.831.678.236	67.326.712.944	151.938.797.206	236.097.188.386
Phải trả người bán, phải trả khác	24.628.802.008	535.119.905	-	25.163.921.913
Chi phí phải trả	3.538.039.576	-	-	3.538.039.576
	<u>44.998.519.820</u>	<u>67.861.832.849</u>	<u>151.938.797.206</u>	<u>264.799.149.875</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Cổ tức được chia		-	499.869.640
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	Công ty liên kết	-	209.886.265
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng	Công ty liên kết	-	289.983.375

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	632.122.560	507.088.500
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác	1.771.777.045	1.295.949.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường Vỹ

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường